

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý tài sản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.
- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/05/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.
- Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng".

Điều 2: Quyết định này thay thế cho Quyết định số 14/2000/QĐ-BXD ngày 20/7/2000 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc ban hành "Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng" và có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.

Điều 3: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

ĐỊNH MỨC

CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

(Ban hành theo Quyết định số 15/2001/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I:

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng (sau đây gọi tắt là định mức chi phí tư vấn) trong văn bản này là căn cứ để xác định chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng; chi phí tư vấn này được tính trong tổng dự toán công trình.
- Đối tượng và phạm vi áp dụng định mức chi phí tư vấn:
 - Đối tượng áp dụng: các công việc tư vấn của:
 - Dự án; tiểu dự án; dự án thành phần;
 - Gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt.
 - Phạm vi áp dụng: Các dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn sau:
 - Vốn Ngân sách Nhà nước;

- Vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh;
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước;
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

2.3. Chi phí tư vấn cho các dự án đầu tư bằng các nguồn vốn khác (không quy định tại điểm 2.2) do các bên giao, nhận thầu tư vấn thoả thuận trên cơ sở định mức chi phí tư vấn quy định trong văn bản này. Chi phí tư vấn cho các dự án đầu tư bằng 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam) do các bên giao, nhận thầu tư vấn thoả thuận theo thông lệ quốc tế.

3. Trong văn bản này quy định định mức chi phí tư vấn cho một số công việc sau:

- 3.1. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- 3.2. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi;
- 3.3. Lập báo cáo đầu tư;
- 3.4. Thẩm định dự án đầu tư; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Thẩm định tổng dự toán (trường hợp thuê các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện các công việc này);
- 3.5. Lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp;
- 3.6. Lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị;
- 3.7. Giám sát thi công xây dựng;
- 3.8. Giám sát lắp đặt thiết bị.

Các công việc tư vấn khác chưa được quy định định mức trong văn bản này thì chi phí để thực hiện công việc tư vấn được xác định theo hướng dẫn tại điểm 14 và điểm 15 trong văn bản này.

4. Nội dung và sản phẩm của từng công việc tư vấn nêu trên được quy định tại các văn bản sau:

- Đối với các công việc 3.1; 3.2; 3.3: theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đối với công việc 3.2 và 3.3 đã bao gồm thiết kế sơ bộ.
- Đối với công việc 3.4: theo quy định trong Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng-ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Xây dựng.
- Đối với các công việc 3.5; 3.6: theo quy định trong Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ, Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ và Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ.
- Đối với công việc 3.7; 3.8: theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng.

5. Chi phí tính trong định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng quy định tại phần II của văn bản này bao gồm các khoản: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí máy móc thiết bị; chi phí quản lý; chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và thu nhập chịu thuế tính trước.

Ngoài ra, chi phí mua bảo hiểm sản phẩm tư vấn (theo quy định tại Điều 15 và Điều 55 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ) được tính bổ sung bằng 5% so với chi phí tính theo định mức nói trên.

6. Định mức chi phí tư vấn được quy định theo nhóm công trình như sau:

- Nhóm I: Công trình khai khoáng; luyện kim; hoá chất; cơ khí; điện năng; vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ; công trình chế biến thủy sản; kho xăng dầu; các công trình chế biến và hoá dầu; các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

Nhóm II: Công trình cấp thoát nước; tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí; đường dây tải điện; trạm biến áp; thông tin bưu điện; tín hiệu; chiếu sáng, các công trình kho không thuộc nhóm 1.

Nhóm III: Công trình nông nghiệp; thủy sản; lâm nghiệp; thủy lợi.

Nhóm IV: Công trình đường giao thông: đường sắt; đường bộ; đường cát, hạ cánh máy bay, đường lãn; sân đỗ máy bay; công trình cầu; nút giao thông; phao tiêu báo hiệu; công trình hầm giao thông; bến phà; cảng sông; cảng biển; công trình thủy; công trình ga đường sắt và các công trình giao thông khác.

- Nhóm V: Công trình dân dụng: nhà ở; khách sạn, công trình văn hoá, giáo dục; công trình y tế, thể dục thể thao; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; văn phòng; trụ sở và các công trình công cộng khác.

7. Định mức chi phí tư vấn được quy định như sau:

7.1. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (3.1) tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt.

7.2. Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (3.2); lập báo cáo đầu tư (3.3); thẩm định dự án đầu tư (3.4): tính bằng tỷ lệ % của giá trị xây lắp và thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc báo cáo đầu tư) được duyệt.

7.3. Định mức chi phí cho các công việc: thẩm định thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán (3.4); lập hồ sơ mời thầu xây lắp và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (3.5); giám sát thi công xây dựng (3.7): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán xây lắp công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán được duyệt.

7.4. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị (3.6) và giám sát lắp đặt thiết bị (3.8): tính bằng tỷ lệ % của giá trị dự toán thiết bị công trình (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng dự toán được duyệt.

8. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vật tư, thiết bị cũ thì các giá trị nói tại điểm 7 (làm căn cứ để xác định định mức chi phí tư vấn) được tính theo giá trị vật tư thiết bị mới tương ứng. Các giá trị này phải được chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình.

9. Xác định chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng:

9.1. Chi phí cho từng công việc tư vấn đầu tư và xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$C_i = G_i \times N_i \times (k_i + 0,05) \quad (1)$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí cho công việc tư vấn thứ i , đơn vị tính: giá trị;

- N_i : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i quy định tại phần II của văn bản này; đơn vị tính: %. Trường hợp cần nội suy N_i , theo hướng dẫn tại điểm 10 của văn bản này.

- G_i : Giá trị tương ứng (chưa có thuế giá trị gia tăng) dùng để tính chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy định tại điểm 7 và phần II trong văn bản này.

Trường hợp chưa có giá trị theo đúng quy định tại điểm 7 thì chủ đầu tư và các bên thoả thuận tạm tính giá trị G_t . Khi đã có các giá trị G_i theo đúng quy định thì chi phí tư vấn được xác định chính thức. Trong thời gian chưa xác định chính thức thì chi phí tạm ứng cho bên tư vấn đã thực hiện công việc tư vấn không quá 70% chi phí tư vấn xác định theo G_i tạm tính nói trên.

- 0,05: Chi phí bảo hiểm sản phẩm tư vấn.

- ki: Hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn và được xác định trong các trường hợp sau:

+ Đối với các dự án cải tạo, sửa chữa được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$;

+ Định mức chi phí cho các công việc tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi (báo cáo đầu tư), giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 10 tỷ đồng xây dựng ở vùng sâu, vùng xa được điều chỉnh với hệ số $k = 1,15$; xây dựng ở hải đảo được điều chỉnh với hệ số $k: 1,25$. Không áp dụng quy định này đối với các công trình hạ tầng thuộc chương trình 135 và chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

+ Đối với các dự án có hồ sơ yêu cầu lập bằng tiếng nước ngoài được điều chỉnh với hệ số $k: 1,2$.

9.2. Chi phí cho từng công việc tư vấn có thuế giá trị gia tăng: được tính như quy định ở điểm (9.1) và cộng với phần thuế giá trị gia tăng tương ứng. Thuế suất giá trị gia tăng đối với công việc tư vấn thực hiện theo quy định hiện hành.

9.3. Bảng 4 phần II của văn bản này quy định định mức chi phí cho trường hợp thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định tổng dự toán. Tổ chức tư vấn thực hiện công việc thẩm định tổng dự toán phải có đủ năng lực chuyên môn về định mức, đơn giá, dự toán xây dựng. Riêng trường hợp chỉ thuê chuyên gia thẩm định các công việc nêu trên thì chi phí thuê chuyên gia được xác định trên cơ sở dự toán chi phí (nội dung dự toán chi phí thuê chuyên gia như hướng dẫn trong phụ lục kèm theo văn bản này) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt. Mức chi phí thuê chuyên gia thẩm định không vượt quá 60% mức chi phí như đã quy định trên.

9.4. Định mức chi phí tư vấn cho công việc giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị được quy định theo đúng thời gian xây dựng ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định (không do bên tư vấn giám sát gây ra) làm tăng chi phí giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với định mức, thì bên tư vấn giám sát được tính bổ sung phần chi phí tăng thêm này (tương ứng với phần thời gian giám sát bị kéo dài) theo công thức tổng quát sau:

$$C_k = \frac{C_d}{TG_d} \times TG_k \quad (2)$$

Trong đó:

C_k : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hoặc lắp đặt thiết bị cần tính bổ sung cho khoảng thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: giá trị;

C_d : Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng hoặc lắp đặt thiết bị cho thời gian giám sát theo quy định (tính theo quy định trong văn bản này); đơn vị tính: giá trị;

TG_d : Thời gian giám sát theo quy định; đơn vị tính: tháng.

TG_k : Thời gian giám sát bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng.

10. Trường hợp cần nội suy định mức chi phí tư vấn; thì áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \quad (3)$$

Trong đó.

+ N_{it} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i theo quy mô giá trị cần tính; đơn vị tính: %;

+ G_{it} : Quy mô giá trị của công việc tư vấn thứ i cần tính định mức chi phí; đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ia} : Quy mô giá trị cận trên quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;

+ G_{ib} : Quy mô giá trị cận dưới quy mô giá trị cần tính định mức (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: giá trị;

+ N_{ia} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng Gia (quy định trong phần II của văn bản); đơn vị tính: %;

+ N_{ib} : Định mức chi phí cho công việc tư vấn thứ i tương ứng Gib (quy định trong phần II của văn bản này); đơn vị tính: %.

11. Trường hợp chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án có đủ năng lực và được cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức thực hiện kiêm nhiệm một số công việc tư vấn đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành thì chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án được hưởng chi phí để thực hiện các công việc tư vấn này theo dự toán chi phí được cơ quan phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán phê duyệt nhưng tối đa không lớn hơn 60% định mức chi phí tư vấn của công việc tương ứng theo quy định.

Trường hợp các chủ đầu tư có các tổ chức tư vấn đầu tư xây dựng trực thuộc thì được hưởng toàn bộ chi phí quy định tại văn bản này.

12. Trường hợp các công việc tư vấn lập và thẩm định dự án đã hoàn thành theo hợp đồng nhưng dự án không được thực hiện (không phải do lỗi của đơn vị tư vấn) thì chi phí cho các công việc tư vấn này được thanh toán theo hợp đồng đã ký trên cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ.

13. Chi phí tư vấn cho các công việc dưới đây chưa tính trong định mức chi phí. Chi phí thực hiện các công việc này được xác định bằng cách lập dự toán:

13.1. Lập dự án phục vụ di dân tái định cư của dự án nhóm A; tính toán thủy lực mạng lưới sông toàn khu vực v. v... khi được cơ quan phê duyệt dự án chấp thuận.

13.2. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường yêu cầu như một dự án riêng biệt theo quy định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

14. Xác định chi phí đối với các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng khác:

14.1. Chi phí khảo sát xây dựng theo đơn giá khảo sát xây dựng do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

14.2. Chi phí thiết kế công trình: theo định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

14.3. Chi phí ban quản lý dự án: theo thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí xây dựng thuộc các dự án đầu tư của Bộ Xây dựng.

14.4. Chi phí cho các công việc tư vấn đầu tư và xây dựng như:

- Nghiệm thu công trình do Hội đồng nghiệm thu Nhà nước thực hiện;
- Thẩm định các dự án đầu tư do Hội đồng thẩm định Nhà nước về dự án đầu tư thực hiện;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật; lập tổng dự toán công trình do nước ngoài thiết kế;
- Lập hồ sơ mời thầu quốc tế và phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu quốc tế;
- Lập hồ sơ mời thầu tư vấn và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn;
- Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn đối tác để thực hiện dự án;
- Tư vấn về pháp luật xây dựng và hợp đồng kinh tế;
- Tư vấn quản lý dự án;
- Lập đơn giá công trình đối với công trình được lập đơn giá riêng; Quy đổi vốn đầu tư;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; kiểm định vật liệu đưa vào công trình (nếu có);
- Công việc tư vấn khác;